

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
- TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.689.007.274.695	3.008.918.071.970
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	797.964.793.123	874.639.027.573
111	1. Tiền		678.295.365.523	427.502.453.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		119.669.427.600	447.136.574.268
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	1.669.855.280.458	1.027.217.410.682
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.669.855.280.458	1.027.217.410.682
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		588.556.399.270	463.190.533.537
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	269.836.482.522	155.090.287.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	299.426.822.673	277.518.619.260
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	49.723.414.606	56.909.446.929
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(37.222.822.618)	(33.248.555.413)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	6.792.502.087	6.920.734.898
140	IV. Hàng tồn kho	8	334.445.936.347	302.696.985.743
141	1. Hàng tồn kho		334.954.276.658	303.205.326.054
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(508.340.311)	(508.340.311)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		298.184.865.497	341.174.114.435
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	20.886.324.940	17.828.184.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		262.364.686.280	314.178.129.190
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	14.933.854.277	9.167.800.499
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.581.785.649.270	9.982.854.654.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.067.579.113	24.107.579.113
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	5	137.932.250	137.932.250
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	25.087.615.948	25.127.615.948
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định		6.547.980.461.138	7.010.971.335.675
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.484.743.494.485	6.943.717.830.754
222	- Nguyên giá		18.232.712.740.842	18.149.560.789.443
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.747.969.246.357)	(11.205.842.958.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	63.236.966.653	67.253.504.921
228	- Nguyên giá		174.056.032.214	172.665.317.214
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.819.065.561)	(105.411.812.293)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.049.333.256.113	1.866.095.434.353
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.049.333.256.113	1.866.095.434.353
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	331.904.077.242	336.910.783.259
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		256.552.247.242	261.758.953.259
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.143.500.000	74.143.500.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.208.330.000	1.008.330.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		628.500.275.664	744.769.522.194
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	420.825.493.528	531.762.543.705
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.721.849.792	1.601.429.621
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	205.952.932.344	211.405.548.868
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.270.792.923.965	12.991.772.726.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.783.788.720.503	5.918.922.284.337
310	I. Nợ ngắn hạn		1.572.538.264.729	2.060.375.472.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	419.426.857.599	561.630.836.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	42.157.687.460	31.099.740.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	91.861.864.419	139.994.359.905
314	4. Phải trả người lao động		109.318.020.458	164.495.738.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	92.287.286.059	40.711.224.701
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	349.800.941.590	315.787.336.740
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	345.606.996.671	655.460.979.605
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		122.078.610.473	151.195.255.750
330	II. Nợ dài hạn		4.211.250.455.774	3.858.546.811.561
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	3.155.419.731	3.155.419.731
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	228.717.179.804	293.842.834.484
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.616.807.604.953	3.476.123.209.499
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		54.508.687.046	62.402.179.485
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	283.610.078.282	-
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		24.451.485.958	23.023.168.362
400	D. NGUỒN VỐN		7.487.004.203.462	7.072.850.442.227
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.363.323.940.334	7.023.294.334.256
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		291.462.508	461.171.971
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	18	341.268.982.785	312.702.842.313
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18	-	1.336.810.407
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		370.900.004	370.900.003
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		602.793.116.830	337.526.994.996
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		291.354.419.770	214.389.400.184
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		311.438.697.060	123.137.594.812
422	7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	18	590.159.605.630	575.773.495.032
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	689.013.872.577	655.696.119.534
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		123.680.263.128	49.556.107.971
431	Nguồn kinh phí		74.177.511.675	
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.502.751.453	49.556.107.971
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.270.792.923.965	12.991.772.726.564



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

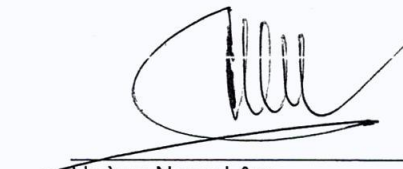
Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.862.809.046.680	2.611.932.918.737
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.170.373.362	1.558.137.116
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.858.638.673.318	2.610.374.781.621
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	1.115.384.499.442	1.097.147.206.481
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.743.254.173.876	1.513.227.575.140
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30.474.153.656	25.510.078.383
22	7. Chi phí tài chính	23	86.671.321.044	92.229.874.098
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		82.612.785.999	91.177.888.050
24	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết		17.137.043.983	15.874.712.446
25	8. Chi phí bán hàng	24	980.220.635.299	935.245.055.813
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	293.650.709.688	281.427.539.394
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		430.322.705.484	245.709.896.664
31	11. Thu nhập khác	26	8.580.016.405	4.952.857.639
32	12. Chi phí khác	27	1.583.900.262	3.529.207.328
40	13. Lợi nhuận khác		6.996.116.143	1.423.650.311
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		437.318.821.627	247.133.546.975
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		37.328.015.724	20.249.673.364
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.893.492.439)	6.412.006.226
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>407.884.298.342</u>	<u>220.471.867.385</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		328.744.316.372	151.993.477.256
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		79.139.981.970	68.478.390.129


Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc


Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		437.318.821.627	247.133.546.975
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		547.480.184.418	543.301.588.393
03	Các khoản dự phòng		3.974.267.205	1.382.753.233
06	Chi phí lãi vay		82.612.785.999	89.719.037.955
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.071.386.059.249	881.536.926.556
09	(Tăng) các khoản phải thu		(83.373.163.977)	(247.250.432.457)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(26.296.334.080)	(47.883.762.731)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		54.059.506.156	20.570.753.943
12	Giảm chi phí trả trước		107.878.909.983	116.742.183.024
14	Tiền lãi vay đã trả		(82.612.785.999)	(89.719.037.955)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.023.482.510)	
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		74.177.511.675	21.577.063.274
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.095.196.220.497	655.573.693.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(267.780.488.159)	(303.546.697.763)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(642.637.869.776)	(300.410.499.938)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.206.706.017	6.466.009.281
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(905.411.651.918)	(597.491.188.420)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		42.782.541.608	44.001.761.340
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(169.169.587.480)	(122.022.661.820)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.071.757.157)	(142.501.779.218)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(266.458.803.029)	(220.522.679.698)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(76.674.234.450)	(162.440.174.463)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		874.639.027.573	746.676.434.737
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>797.964.793.123</u>	<u>584.236.260.274</u>



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24/05/2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301129367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/09/2010 và các lần sửa đổi.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100,00%	Sản xuất, khai thác, lọc nước, phân phối nước sạch.
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Quận Thủ Đức, TP. HCM	60,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Quận 5, TP. HCM	70,39%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	1179 Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, Quận 7, TP. HCM	53,44%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Quận 3, TP. HCM	53,15%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Quận Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Trung An	873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. HCM	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
			kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	65,00%	Như trên

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (báo cáo tổng hợp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và các đơn vị trực thuộc) và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được cổ phần hóa, tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến mất quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ đầu năm cho tới ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XD CB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XD CB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng Công ty cấp...). Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30 năm
▶ Thiết bị quản lý	2 – 10 năm
▶ Các tài sản khác	2 – 25 năm
▶ Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
▶ Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm

các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty và các công ty con là Công ty TNHH MTV được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

- Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);

- ▶ Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;
- ▶ Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);
- ▶ Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- ▶ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- ▶ Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được được nộp về Ngân sách nhà nước.

Lợi nhuận chưa phân phối của các công ty con là Công ty Cổ phần được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của các Đơn vị được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành và đã phát hành hóa đơn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ việc thanh lý một phần vốn nhà nước đầu tư vào các công ty con được xác định trên cơ sở số tiền thu được và giá gốc của khoản đầu tư. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá doanh nghiệp.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty; toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.491.578.017	931.434.651
Tiền gửi ngân hàng	676.803.787.506	426.571.018.654
Các khoản tương đương tiền (*)	119.669.427.600	447.136.574.268
	797.964.793.123	874.639.027.573

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nước sạch	244.020.289.922	26.892.986.318	143.010.576.210	26.567.816.814
Vật tư hàng hóa	1.275.726.036	-	-	-
Khác	24.540.466.564	-	12.079.711.653	-
	269.836.482.522	26.892.986.318	155.090.287.863	26.567.816.814

5. Trả trước người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhà thầu xây dựng cơ bản	257.326.434.907	262.383.115.701
- Liên danh Vinci Construction Grands Projets	71.804.327.757	78.045.004.469
- Bessac		
- Liên danh nhà thầu Pyemalia - IBS - DTB	98.256.235.949	98.256.235.949
- Nhà thầu xây dựng cơ bản khác	87.265.871.201	86.081.875.283
Người bán vật tư, khác	42.100.387.766	15.135.503.559
	299.426.822.673	277.518.619.260
Dài hạn		
Nhà thầu xây dựng cơ bản, khác	137.932.250	137.932.250
	137.932.250	137.932.250

6. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phí Dịch vụ môi trường rừng (i)	12.126.101.963	-	14.079.200.054	-
- CTCP B.O.O Thủ Đức	10.312.852.326	-	10.312.852.326	-
- Công ty TNHH Cấp nước Bình An	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp	1.813.249.637	-	3.766.347.728	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	188.451.485	-	188.451.485	-
Lãi tiền gửi dự thu	5.950.712.604	-	21.271.586.988	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (ii)	6.291.504.260	-	6.291.504.260	-
Thu hồi giá trị quyết toán công trình	-	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.602.273.933	-	1.005.471.561	-
Ký quỹ, ký cược	958.000.000	-	836.000.000	-
Phải thu khác	18.606.370.361	-	13.237.232.581	-
	49.723.414.606	-	56.909.446.929	-
Dài hạn				
Phải thu từ Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	-	-	-	-
Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas (iii)	21.455.365.062	-	21.455.365.062	-
Ký quỹ, ký cược	2.236.337.801	-	2.276.337.801	-
Tiền nước bị biển thủ (iv)	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085	1.157.969.085
Phải thu khác	237.944.000	-	237.944.000	-
	25.087.615.948	1.157.969.085	25.127.615.948	1.157.969.085

- (i) Khoản phải thu lại phí dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị bán sỉ từ năm 2016 tới hết quý 2/2020 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.
- (ii) Phải thu giá trị 7 trạm cấp nước Củ Chi theo biên bản bàn giao ngày 05/06/2015. Tại 31/12/2019, các bên và Sở Tài chính vẫn đang xác định giá trị bàn giao. Đồng thời, theo văn bản số 210/2019/SGW.KT ngày 11/09/2019 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn, Công ty này đang đề nghị hoàn trả lại 7 trạm cấp nước do không còn nhu cầu sử dụng. Theo văn bản số 4209/TCT-KTTC của Tổng Công ty ngày 05/12/2019, Tổng Công ty đề nghị trường hợp sử dụng 7 trạm cấp nước này cho mục đích cấp nước an toàn, thì sẽ chuyển giao lại cho UBND Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.
- (iii) Ngân sách chuyển tiền cho Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ các hộ dân xây dựng hầm Biogas từ năm 2012. Xí nghiệp đã thực hiện xong công tác hỗ trợ và hiện đang chờ Sở Tài chính quyết toán dự án.
- (iv) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành. Ngày 21/4/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2018/HS-PT, giữ nguyên

kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án dân sự sau đó đã gửi hồ sơ vụ án về cho Chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để đơn vị này tiếp tục xử lý, tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên.

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thiếu do kiểm kê chờ xử lý	6.680.738.598	6.808.947.684
Vật tư thiếu chờ xử lý Dự án ADB-1273	111.763.489	111.787.214
	6.792.502.087	6.920.734.898

8. Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	289.061.031.413	508.340.311	292.910.761.412	508.340.311
Công cụ, dụng cụ	3.129.222.656	-	2.374.399.478	-
Chi phí sản xuất KDDD	41.951.669.203	-	7.199.851.049	-
Thành phẩm	134.377.615	-	37.059.925	-
Hàng hóa	677.975.771	-	683.254.190	-
	334.954.276.658	508.340.311	303.205.326.054	508.340.311
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	205.952.932.344	-	211.405.548.868	-

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm:				
Ngắn hạn	1.669.855.280.458	1.669.855.280.458	1.027.217.410.682	1.027.217.410.682
Dài hạn	1.208.330.000	1.208.330.000	1.008.330.000	1.008.330.000
	1.671.063.610.458	1.671.063.610.458	1.028.225.740.682	1.028.225.740.682

Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công trình Giao thông Công chánh	67.187.500.000	68.667.284.882	67.187.500.000	70.351.170.122
Công ty CP Tư vấn Giao thông công chánh	500.000.000	424.827.657	500.000.000	556.040.731
Công ty CP Tư vấn xây dựng cấp nước	816.000.000	767.434.456	816.000.000	857.380.087
Công ty CP Cơ khí Công trình cấp nước	2.458.200.000	4.242.216.345	2.458.200.000	3.021.810.979
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	99.563.296.748	90.000.000.000	98.429.042.911
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	82.887.187.155	60.000.000.000	88.543.508.429
	220.961.700.000	256.552.247.242	220.961.700.000	261.758.953.259

Thông tin chi tiết công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020:

Công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần cơ khí Công trình cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty Thương mại Dịch vụ Quảng trường quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP. HCM	30,00%	Thương mại dịch vụ.
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	Số 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, TP. HCM	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh	Số 14-16 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Quận Tân Bình, TP. HCM	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước	175A Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông và Công ty Cổ phần Môi trường xử lý nước Sài Gòn, với vốn góp lần lượt là 72.600.000.000 VND và 1.543.500.000 VND và tỷ lệ vốn góp lần lượt là 18,15% và 15%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	1.870.168.209.937	1.991.652.851.176	13.345.572.965.729	941.551.705.362	615.057.239	18.149.560.789.443
Mua mới	-	12.494.208.487	1.564.057.272	14.417.490.073	-	28.475.755.832
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	17.927.547.976	35.083.002.554	107.100.000	-	53.117.650.530
Tăng khác			3.791.165.799			3.791.165.799
Thanh lý	(294.013.691)	(316.468.000)	(1.109.978.145)	(345.504.300)	-	(2.065.964.136)
Giảm theo quyết toán	-	-	(161.433.563)	-	-	(161.433.563)
Giảm khác	(5.223.063)	-	-	-	-	(5.223.063)
Tại ngày 30/06/2020	1.869.868.973.183	2.021.758.139.639	13.384.739.779.646	955.730.791.135	615.057.239	18.232.712.740.842
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	1.069.590.315.038	1.211.707.474.099	8.324.505.421.766	599.482.721.813	557.025.973	11.205.842.958.689
Khấu hao	33.316.515.322	68.852.679.715	393.560.386.036	45.157.939.103	11.432.526	540.898.952.702
Tăng khác	-	-	3.285.677.027	-	-	3.285.677.027
Thanh lý	(294.013.691)	(316.468.000)	(1.109.978.145)	(337.882.225)	-	(2.058.342.061)
Tại ngày 30/06/2020	1.102.612.816.669	1.280.243.685.814	8.720.241.506.684	644.302.778.691	568.458.499	11.747.969.246.357
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	800.577.894.899	779.945.377.077	5.021.067.543.963	342.068.983.549	58.031.266	6.943.717.830.754
Tại ngày 30/06/2020	767.256.156.514	741.514.453.825	4.664.498.272.962	311.428.012.444	46.598.740	6.484.743.494.485

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	44.150.791.760	128.514.525.454	172.665.317.214
Mua trong năm	-	1.613.215.000	1.613.215.000
Thanh lý	-	(222.500.000)	(222.500.000)
Tại ngày 30/06/2020	44.150.791.760	129.905.240.454	174.056.032.214
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	8.160.000	105.403.652.293	105.411.812.293
Khấu hao trong năm	-	5.629.753.268	5.629.753.268
Thanh lý	-	(222.500.000)	(222.500.000)
Tại ngày 30/06/2020	8.160.000	110.810.905.561	110.819.065.561
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	44.142.631.760	23.110.873.161	67.253.504.921
Tại ngày 30/06/2020	44.142.631.760	19.094.334.893	63.236.966.653

► Thông tin bổ sung Quyền sử dụng đất:

UBND Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao cho Tổng Công ty các diện tích đất xây dựng văn phòng và các trạm cấp nước phục vụ hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Nguyên giá bàn giao được Tổng Công ty tạm ghi nhận là Tài sản cố định vô hình - tương ứng với Chỉ tiêu mã số 432 "Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành tài sản cố định" trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và không được tính hao mòn - trên cơ sở chi phí đền bù cho các diện tích đất này do Sở tài chính và Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thông báo.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước internet trả trước	1.078.779.138	13.523.144.001
Chi phí xin cấp phép khai thác nước ngầm	-	-
Công cụ, dụng cụ	5.691.720.796	2.922.315.474
Bảo hiểm nhân thọ	10.649.073.555	-
Chi phí đồng phục	1.212.144.999	-
Khác	2.254.606.452	1.382.725.271
	20.886.324.940	17.828.184.746
Dài hạn		
Chi phí thay thế gắn mới ĐHN và giảm thất thoát nước	380.533.516.624	497.529.955.410
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.225.696.687	21.200.918.196
Công cụ, dụng cụ	4.391.715.911	5.993.404.891
Chi phí xin cấp phép khai thác nước ngầm, giấy phép xả thải	240.992.721	4.690.464.781
Khác	23.433.571.585	2.347.800.427
	420.825.493.528	531.762.543.705

13. Phải trả người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhà thầu xây dựng	240.874.928.886	355.720.004.311
Nhà thầu cung cấp nước sạch	88.691.509.694	128.124.591.151
Nhà thầu vật tư, nhà thầu khác	89.860.419.019	77.786.241.499
	419.426.857.599	561.630.836.961
Dài hạn		
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.155.419.731	3.155.419.731
	3.155.419.731	3.155.419.731

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		6 tháng năm 2020		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.062.196.170	7.986.752.011	42.960.982.884	38.771.946.172	619.626.866	3.355.145.995
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.156.797.595	10.499.917.076	20.023.482.510	38.300.587.442	767.759.374	23.387.983.787
Thuế thu nhập cá nhân	1.658.562.004	3.465.132.367	20.078.757.544	17.360.736.276	2.205.125.492	1.293.674.587
Thuế tài nguyên	-	2.513.376.660	14.768.922.180	14.707.947.890	-	2.452.402.370
Thuế đất và tiền thuê đất	290.244.730	1.373.331.858	26.393.537.518	27.779.595.414	308.955.075	2.778.100.099
Phí bảo vệ môi trường	-	46.281.168.030	267.640.947.219	274.560.257.889	-	53.200.478.700
Dịch vụ môi trường rừng	-	3.086.055.462	6.163.153.397	6.149.122.075	-	3.072.024.140
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	475.499.581	6.319.761.500	8.165.984.000	-	2.321.722.081
Các khoản thuế khác	-	1.731.616.108	1.731.283.448	-	-	332.660
Các khoản phí khác	-	-	-	-	-	-
Phải nộp NSNN lợi nhuận sau thuế (i)	-	62.581.510.752	73.613.898.222	-	11.032.387.470	-
	9.167.800.499	139.994.359.905	479.694.726.422	425.796.177.158	14.933.854.277	91.861.864.419

(i) Phải nộp Ngân sách Nhà nước về lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nước sạch	23.082.602.594	16.256.058.851
Dịch vụ khách hàng khác	19.075.084.866	14.843.681.851
	42.157.687.460	31.099.740.702

16. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP TMDV Quảng trường Quốc tế hỗ trợ vốn không lãi suất (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn nâng công suất trạm bơm Hòa Phú (ii)	3.333.000.000	3.333.000.000
Phải trả NSNN phần thuế GTGT các công trình sử dụng vốn NSNN (iii)	118.715.783.205	118.715.783.205
Lãi vay phải trả	1.416.855.211	38.573.129.783
Phải trả của các dự án di dời bị cắt giảm khối lượng theo quyết toán	555.145.221	25.927.243.958
Tài sản thừa chờ xử lý Dự án ADB-1273	522.334.545	522.334.545
Cổ tức phải trả cổ đông/Lợi nhuận được chia	49.167.980.003	-
Kinh phí công đoàn, Kinh phí Đảng	1.825.207.586	-
Nhận ký quỹ, ký cược	11.547.726.857	-
Khác	78.716.908.962	44.715.845.249
	349.800.941.590	315.787.336.740
Dài hạn		
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ đầu tư vốn đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú (ii)	43.334.000.000	43.334.000.000
Ngân sách nhà nước cấp vốn để:	44.795.928.940	44.795.928.940
+ <i>Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn Cần Giờ</i>	5.942.003.475	5.942.003.475
+ <i>GPMB tạo quỹ đất cho NMN Thủ Đức</i> (iv)	17.398.560.403	17.398.560.403
+ <i>Dự án Hỗ trợ xây hầm Biogas</i>	21.455.365.062	21.455.365.062
Vốn vay dự án ADB-2754 chưa ghi nhận (chờ ghi thu ghi chi) (v)	64.932.239.565	128.668.647.724
Các khoản viện trợ chờ tăng vốn (ghi thu ghi chi) từ:	20.082.843.623	20.082.843.623
+ <i>Vitens-Evides: 7 dự án trên địa bàn Gia Định</i>	20.082.843.623	20.082.843.623
Tiền nhận đền bù các dự án di dời	37.554.808.803	33.535.283.932
Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273 (vi)	3.873.993.742	3.873.993.742
Tạm tăng tài sản cố định	12.376.217.466	18.364.243.518
Ký quỹ, ký cược	1.061.398.248	1.187.893.005
Phải trả khác	705.749.417	-
	228.717.179.804	293.842.834.484

Thông tin bổ sung các khoản phải trả khác:

- (i) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế. Tổng Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền hỗ trợ khi có yêu cầu từ phía Công ty.

- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn không lãi suất cho Tổng Công ty thực hiện đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú để cung cấp nước thô cho Dự án xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp Giai đoạn 2. Giá trị hỗ trợ theo hợp đồng là 50.000.000.000 VND, hoàn trả trong vòng 15 năm (mỗi năm hoàn trả 3.333.000.000 VND).
- (iii) Tổng Công ty điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, yêu cầu hoàn trả phần vốn ngân sách nhà nước đã cấp cho Tổng Công ty thanh toán thuế GTGT của các công trình XDCB. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với Kiểm toán Nhà nước.
- (iv) Nguồn vốn NSNN cấp thực hiện dự án giải tỏa đền bù tạo quỹ đất. Sau khi dự án được phê duyệt quyết toán, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được bù trừ với số vốn đã cấp.
- (v) Khoản nhận nguồn vốn dự án sử dụng nguồn vốn vay của dự án ADB-2754 chưa được Bộ Tài chính ghi thu ghi chi, theo đó chưa được ghi nhận là khoản vay phải trả trên Bảng cân đối kế toán.
- (vi) Các khoản nhận viện trợ không hoàn lại chưa được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do chưa được Bộ tài chính ghi thu ghi chi.
- (vii) Xử lý sau khi có quyết toán công trình.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình phát triển và sửa chữa mạng lưới cấp nước, đồng hồ nước	48.794.702.650	26.857.132.171
Lãi vay trích trước	4.005.845.982	4.920.303.576
Khác	39.486.737.427	8.933.788.954
	92.287.286.059	40.711.224.701

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại ngày 01/01/2019	5.139.426.000.000	251.128.008.356	1.336.810.407	216.004.631.573	594.016.370.655	423.370.839.356
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	-	-	-	-	152.402.655.676
Điều chỉnh tăng vốn từ dự án	-	-	-	-	-	-
Nước sông Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	330.240.468.635	124.054.404.602	-
Phân phối lợi nhuận	-	61.574.833.957	-	(208.718.105.213)	(62.374.655.723)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự	-	-	-	-	-	-
kiến trích cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị phần vốn Nhà nước đến	-	-	-	-	-	-
thời điểm quyết toán chuyển thể	-	-	-	-	-	-
của Công ty Cổ phần Tư vấn	-	-	-	-	-	-
Giao thông công chánh	-	-	-	-	-	-
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	5.139.426.000.000	312.702.842.313	1.336.810.407	337.526.994.995	655.696.119.534	575.773.495.032
Lợi nhuận năm nay	-	344.864.865	-	328.575.741.043	79.139.981.970	-
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	-	-	-	-	14.386.110.598
Phân phối lợi nhuận	-	28.221.275.607	-	(63.309.619.209)	(45.822.228.926)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự	-	-	-	-	-	-
kiến trích cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.336.810.407)	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	5.139.426.000.000	341.268.982.785	-	602.793.116.829	689.013.872.577	590.159.605.630

19. Tài khoản ngoài bảng

	30/06/2020	01/01/2020
USD	1.016.961,00	453.814,52
EUR	5.465,30	5.453,97
JPY	-	-

20. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Doanh thu	2.862.809.046.680	2.611.932.918.737
Kinh doanh nước	2.790.459.131.292	2.545.897.366.616
Kinh doanh nước thô	26.710.495.546	-
Dịch vụ khách hàng (di dời, ống cái, bồi thường...)	44.811.515.294	34.191.598.917
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	827.904.548	22.413.124
Cho thuê tài sản	-	31.821.540.080
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.170.373.362	1.558.137.116
Giảm giá hàng bán	2.956.297.121	443.385.088
Hàng bán bị trả lại	42.475.671	1.114.752.028
Doanh thu chưa thực hiện	1.171.600.570	-
	2.858.638.673.318	2.610.374.781.621

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Kinh doanh nước	1.082.723.562.881	1.084.218.671.726
Cho thuê tài sản	-	-
Dịch vụ khách hàng (di dời, ống cái, bồi thường...)	31.425.062.566	12.912.076.007
Nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.235.873.995	16.458.748
	1.115.384.499.442	1.097.147.206.481

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	29.717.926.772	13.331.261.594
Cổ tức	-	8.686.841.438
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	756.226.884	3.491.975.351
	30.474.153.656	25.510.078.383

23. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	82.612.785.999	91.177.888.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Khác	4.058.535.045	1.051.986.048
	86.671.321.044	92.229.874.098

24. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	137.809.523.342	137.947.326.793
Chi phí nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ	37.964.347.780	34.183.790.631
Khấu hao hệ thống truyền dẫn nước sạch	381.533.220.698	381.457.332.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.270.457.342	353.798.284.675
Chi phí bằng tiền khác	234.643.086.137	27.858.321.404
	980.220.635.299	935.245.055.813

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2020 VND	6 tháng năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	140.986.676.759	140.457.960.241
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	6.462.775.301	8.861.640.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.354.983.378	14.059.876.169
Thuế phí và lệ phí	27.758.218.234	25.220.888.365
Chi phí dự phòng	3.974.267.205	1.476.281.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.280.823.050	17.015.385.559
Chi phí khác	82.832.965.761	74.335.507.037
	293.650.709.688	281.427.539.394

26. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
	VND	VND
Nhận đền bù di dời hệ thống cấp nước	1.162.169.398	-
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	62.896.858	126.759.818
Thanh lý nhượng bán vật tư	-	412.534.364
Khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại (*)	-	800.706.888
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập khác	7.354.950.149	3.612.856.569
	8.580.016.405	4.952.857.639

27. Chi phí khác

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	7.622.075	147.122.841
Nhượng bán vật tư	-	18.375.805
Chi phí di dời	-	-
Chi phí đầu tư ống cái không hoàn lại (*)	(32.336.341)	891.067.385
Chi phí đầu tư XDCB các công trình tồn đọng	-	-
Các dự án di dời bị cắt giảm khối lượng theo quyết toán	-	-
Chi phí khác	1.608.614.528	2.472.641.297
	1.583.900.262	3.529.207.328

(*) Thu nhập khác là các khoản khách hàng ứng vốn để thực hiện đầu tư ống cái cấp 3 cho Công ty CPCN Chợ Lớn, tuy nhiên không yêu cầu hoàn trả. Chi phí khác được ghi nhận là giá trị các công trình tương ứng của các khoản khách hàng không yêu cầu hoàn trả.

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 13 tháng 08 năm 2020.



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Ngọc Lâm
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/06/2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	38.283.989.293	29.656.800.602
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	3.982.392.815	1.069.198.174
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	104.928.020	
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	249.016.595.640	305.158.133.017
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	249.016.595.640	305.158.133.017
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	96.590.401.031	45.702.815.976
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	96.590.401.031	45.702.815.976
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	2.477.267.494.372	3.007.069.534.234
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	2.477.267.494.372	3.007.069.534.234
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	1.139.540.110.581	1.029.184.677.039
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	1.139.540.110.581	1.029.184.677.039
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	425.796.177.158	429.693.898.641
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	425.796.177.158	429.693.898.641
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	38.771.946.172	121.481.083.291
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	42.960.982.884	125.582.787.476

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	38.300.587.442	20.249.673.364
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	20.023.482.510	24.341.702.221
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	348.723.643.544	287.963.141.986
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	343.096.362.806	294.128.141.610
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	73.613.898.222	51.798.868.284
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	76.928.010.142	63.990.750.975
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	10	11
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	10	11
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	6.129.000.000	3.004.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	6.129.000.000	3.489.644.192
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	52.834.385	52.873.397
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	4.047	3.981
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	533.671.521.470	367.416.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	525.402.026.340	366.125.502.959
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	10.818.755	15.328.037
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	2.741.722.500	2.583.634.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	219.585.000.000	198.518.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	486.101.000.000	338.247.500.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG ĐỨC HIỀN